

# VIETNAM DAILY

## [Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam giảm điểm dưới tác động tiêu cực của các nhóm ngành bất động sản và ngân hàng với thanh khoản giảm.

## [Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

HĐTL VN30F2402 giảm điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở

## [Thông tin doanh nghiệp]

LPB, FPT

## [Quan điểm đầu tư]

NDT được khuyến nghị tránh mua đuổi tại các nhịp hồi phục sớm và chỉ trải lệnh mua trading một phần tỷ trọng khi chỉ số quay xuống vùng hỗ trợ gần 1150 (+-5).

25/01/2024

|                          | Chỉ số   | Thay đổi<br>(%, bp) |
|--------------------------|----------|---------------------|
| VNIndex                  | 1,170.37 | -0.22               |
| VN30                     | 1,177.52 | -0.16               |
| HĐTL VN30F1M             | 1,180.50 | -0.02               |
| HNXIndex                 | 228.52   | -0.00               |
| HNX30                    | 484.45   | +0.09               |
| UPCoM                    | 87.68    | +0.05               |
| USD/VND                  | 24,615   | +0.13               |
| Lợi suất TPCP 10 năm (%) | 2.25     | +3                  |
| Lãi suất qua đêm (%)     | 0.16     | +4                  |
| Dầu (WTI, \$)            | 75.60    | +0.68               |
| Vàng (LME, \$)           | 2,015.10 | +0.06               |



# Điểm nhấn thị trường

**VNIndex** 1,170.37 (-0.22%)  
**KLGD (triệu CP)** 480.7 (-17.7%)  
**GTGD (triệu US\$)** 461.6 (-26.8%)

TTCK Việt Nam giảm điểm dưới tác động tiêu cực của các nhóm ngành bất động sản và ngân hàng với thanh khoản giảm. Khối ngoại bán ròng 129.25 tỷ đồng, tập trung tại HPG (+0.00%), SAB (-2.49%), DGC (-1.46%).

**HNXIndex** 228.52 (-0.00%)  
**KLGD (triệu CP)** 62.0 (+0.0%)  
**GTGD (triệu US\$)** 29.0 (-28.3%)

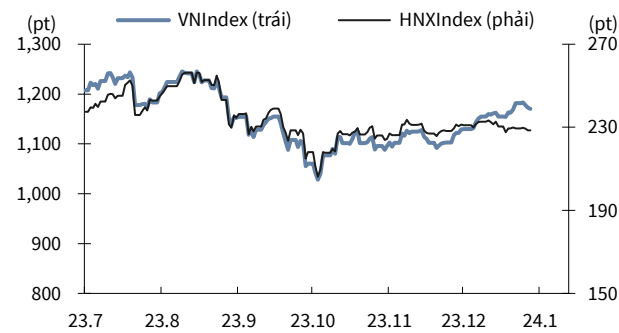
Giá heo hơi hôm nay tại miền Bắc ghi nhận tăng tại nhiều tỉnh thành. Cụ thể, tỉnh Hưng Yên, Phú Thọ và Thái Bình điều chỉnh tăng nhẹ 1,000 đồng/kg lên mức 57,000 đồng/kg. Cổ phiếu nhóm Chăn nuôi tăng giá ở HAG (+3.15%), BAF (+0.00%).

**UPCoM** 87.68 (+0.05%)  
**KLGD (triệu CP)** 24.8 (-43.3%)  
**GTGD (triệu US\$)** 13.4 (-28.5%)

Giá thép cây giao kỳ hạn tháng 10/2024 trên sàn giao dịch Thượng Hải ngày hôm nay tăng 33 Nhân dân tệ, lên mức 3,937 Nhân dân tệ/tấn. Cổ phiếu nhóm Thép tăng giá ở HSG (+1.09%), NKG (+1.41%).

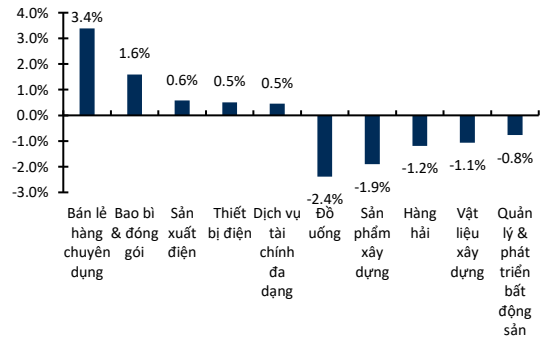
**NĐTNN mua ròng (triệu US\$)** -5.3

## VNIndex & HNXIndex



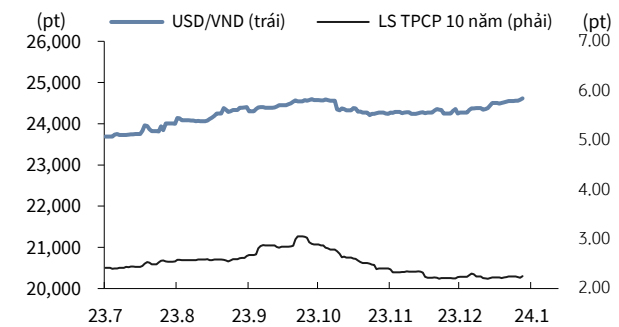
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Biến động nhóm ngành



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

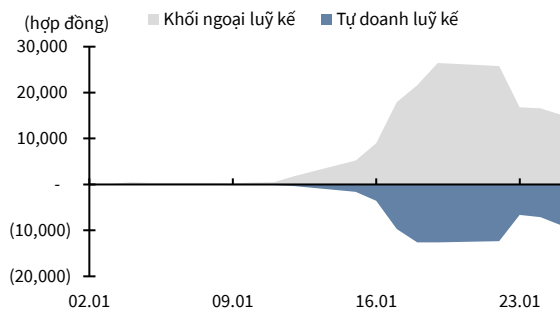
# Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

|                  |                          |
|------------------|--------------------------|
| <b>VN30</b>      | <b>1,177.52 (-0.16%)</b> |
| <b>VN30F1M</b>   | <b>1,180.5 (-0.02%)</b>  |
| <b>Mở cửa</b>    | <b>1,181.0</b>           |
| <b>Cao nhất</b>  | <b>1,184.0</b>           |
| <b>Thấp nhất</b> | <b>1,175.0</b>           |
| <b>KLGD (HĐ)</b> | <b>183,333 (-9.4%)</b>   |

HĐTL VN30F2402 giảm điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2402 và VN30 mở cửa tại 2.45 điểm, sau đó biến động quanh mức 2.3515 điểm toàn phiên, đóng cửa tại 2.98 điểm. Khối lượng giao dịch giảm.

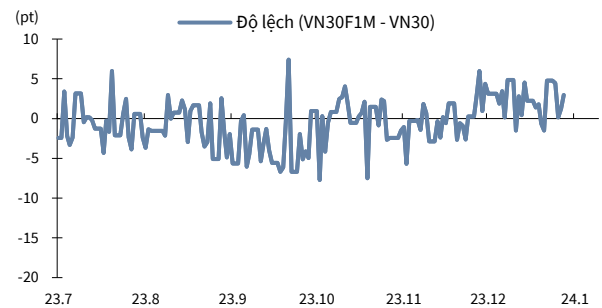
Khối ngoại bán ròng 1,347 HĐTL VN30F2402 nhưng đang duy trì vị thế mua lũy kế 15,216 hợp đồng. Khối tự doanh CTCK bán ròng 1,722 hợp đồng và đang duy trì vị thế bán lũy kế 8,860 hợp đồng.

## Mua/bán lũy kế HĐTL VN30F1M của tự doanh & NĐTNN



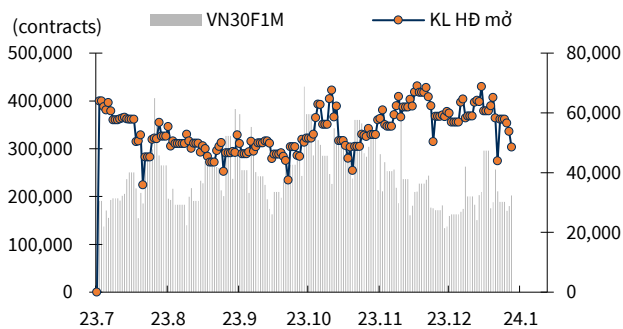
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



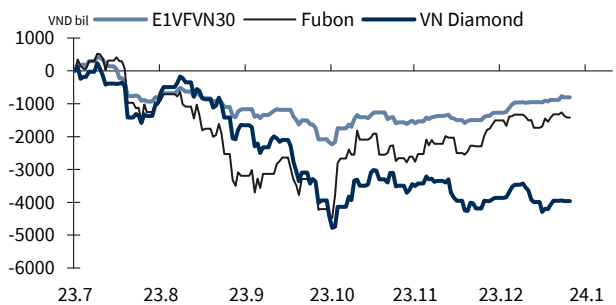
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

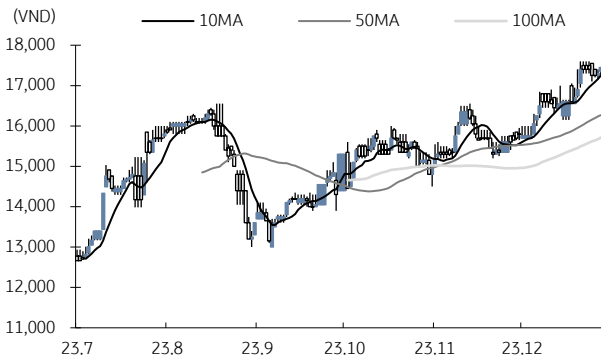
## Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

# Thông tin doanh nghiệp

## Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB)

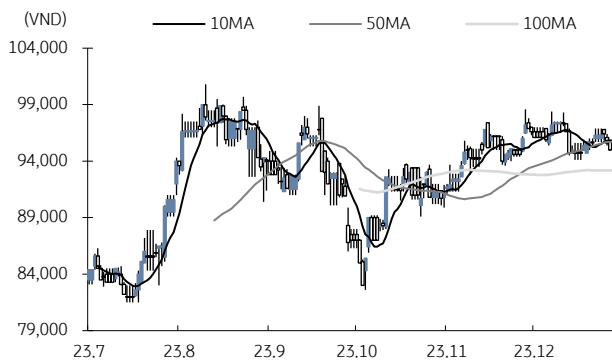


Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- LPB tăng 0.87% lên 17,450 VND/cp

- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt ghi nhận hơn 3,352 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng đột biến 286% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả trên đã kéo lợi nhuận trước thuế của cả năm 2023 lên 7,040 tỷ đồng, tăng 24% so với năm 2022 và hoàn thành 117% kế hoạch năm. Trong đó, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng là 9,865 tỷ đồng.

## CTCP Tập đoàn FPT (FPT)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- FPT tăng 0.11% lên 95,100 VND/cp

- Tập đoàn FPT có quy mô tài sản tính tới hết năm 2023 đạt 60,325 tỷ đồng. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tài sản của FPT là khoản tiền, tương đương tiền và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với giá trị 24,403 tỷ đồng, giảm 2,367 tỷ đồng so với cuối quý 3 - cũng là thời điểm ghi nhận mốc cao kỷ lục của doanh nghiệp. Với lượng tiền gửi dồi dào, năm qua, tập đoàn đã thu về 1,648 tỷ đồng lãi tiền gửi, cao hơn 22% so với năm 2022.

# Triển vọng kinh tế 2024

## Bức tranh khởi sắc

Một số dự báo chính của KBSV về kinh tế Việt Nam trong năm 2024:

- 1) Tăng trưởng GDP năm 2024 được dự báo sẽ khởi sắc ở mức 6%. Các yếu tố hỗ trợ tăng trưởng bao gồm: 1) Các động lực tăng trưởng truyền thống như xuất khẩu, sản xuất công nghiệp và nhu cầu nội địa có xu hướng hồi phục, dòng vốn FDI tăng ổn định; 2) Đầu tư công được đẩy mạnh, các chính sách tài khóa mở rộng tiếp tục được duy trì trong bối cảnh dự địa còn dồi dào; 3) Chính sách tiền tệ nới lỏng hỗ trợ lãi suất duy trì ở mức thấp; và 4) Thị trường bất động sản khởi sắc hơn.
- 2) CPI bình quân năm 2024 dự báo tăng 3.5% YoY - kiểm soát tốt dưới mức mục tiêu 4-4.5% của Chính phủ. Các yếu tố hỗ trợ lạm phát tăng ở mức thấp bao gồm: (i) Giá dầu Brent dự báo tiếp tục giảm trong 2024; (ii) Giá lợn chỉ tăng nhẹ trên mức nền thấp; (iii) Giá vật liệu xây dựng ổn định; (iv) Áp lực từ chính sách tiền tệ chưa quá lớn; và (v) Nhập khẩu lạm phát không đáng lo ngại. Ở chiều ngược lại, những rủi ro khiến lạm phát tăng mạnh hơn dự báo bao gồm: giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu; giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý tăng theo lộ trình như điện, giáo dục, dịch vụ y tế; cải cách tiền lương; và các rủi ro liên quan đến địa chính trị có thể gây đứt gãy nguồn cung, tác động đến giá dầu và giá hàng hóa thế giới.
- 3) Mặt bằng lãi suất huy động 12 tháng được dự báo duy trì ở vùng thấp trong khoảng 4.85% - 5.35%. Lãi suất cho vay bình quân sẽ có dư địa giảm thêm 0.75% - 1.0%.
- 4) Tỷ giá USD/VND dự báo tăng 1.5%, biến động quanh 24,600 do cán cân tổng thể dự báo tích cực hơn trong khi áp lực từ chênh lệch lãi suất dù có giảm nhưng vẫn duy trì trong suốt cả năm 2024.

Hồ Đức Thành  
 Chuyên viên phân tích  
 thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên  
 Chuyên viên phân tích  
 uyenvt@kbsec.com.vn

Trần Đức Anh  
 Giám đốc Kinh tế vĩ mô & Chiến lược thị trường  
 anhthd@kbsec.com.vn

25/01/2024

# Ngân hàng TMCP Quốc tế VN (VIB)

## Cập nhật cuộc họp với các chuyên viên phân tích

### Cập nhật KQKD Quý 4/2023 và năm 2023

- Tăng trưởng tín dụng năm 2023 là 14.2% YTD với dư nợ tín dụng đạt 267,071 tỷ đồng – hoàn thành hạn mức tín dụng được giao bởi NHNN. Cho vay phân khúc bán buôn dù chỉ chiếm 15% tỷ trọng tín dụng xong lại ghi nhận mức tăng trưởng ấm tượng 71%, trong khi đó phân khúc bán lẻ có sự chậm lại (+7%) do bối cảnh khó khăn của nền kinh tế ảnh hưởng đến nhóm khách hàng này.
- Thu nhập lãi thuần ghi nhận 17,361 tỷ đồng (+16% YoY). Thu nhập từ hoạt động chỉ tăng trưởng 4%; thu nhập từ ngoại hối, vàng ghi nhận 548 tỷ (trong khi cùng kỳ lỗ 275 tỷ đồng) đã đóng góp vào sự tăng trưởng chung của thu ngoài lãi. Nhờ vậy, tổng thu nhập hoạt động (TOI) đạt 22,160 tỷ đồng – tăng trưởng 22.7% YoY, mức tăng trưởng này tương đối tích cực so với toàn ngành cũng như bối cảnh khó khăn chung trong năm qua.
- Chi phí hoạt động được ngân hàng kiểm soát tốt, tỷ lệ CIR giảm từ 34% trong năm trước về mức 29.8% cuối năm 2023. Dù vậy, do chi phí tín dụng tăng mạnh (+279% YoY) đã bào mòn một phần lợi nhuận, LNTT chỉ tăng nhẹ 1.2% YoY, đạt 10,703 tỷ đồng.

### NIM duy trì diễn biến tích cực so với toàn ngành

- NIM vẫn duy trì ở mức 4.7%, VIB là một trong số ít các ngân hàng có NIM không bị ảnh hưởng trong năm 2023 do ngân hàng tận dụng lợi thế từ nguồn vốn huy động từ các TCTD nước ngoài, hơn là bị phụ thuộc vào nguồn huy động từ thị trường 1.
- Chi phí vốn cũng ghi nhận sự cải thiện khi mặt bằng lãi suất thấp đã và đang dần được phản ánh vào CoF. BLĐ kì vọng ngân hàng sẽ tiếp tục duy trì mức NIM cao trong năm 2024.

### Tăng cường xử lý nợ xấu cải thiện chất lượng tài sản

- Do tăng cường trích lập nợ xấu trong năm 2023, chi phí tín dụng /tổng dư nợ tăng từ 0.6% (cuối năm 2022) lên mức 1.8% (năm 2023). VIB cũng sử dụng 3.6 nghìn tỷ để xử lý nợ xấu trên bảng cân đối. Tỷ lệ nợ xấu (NPL) đã giảm 54bps so với quý 3, về mức 3.18%.
- Mặc dù dự nợ nhóm 2,3,4 đều ghi nhận giảm trong quý này song nợ nhóm 5 lại ghi nhận tăng mạnh 68% QoQ. Chúng tôi sẽ tiếp tục theo dõi diễn biến chất lượng tài sản của VIB và cập nhật trong báo cáo tới.
- Dư nợ tái cơ cấu theo TT02 của VIB là 819 tỷ tính đến cuối năm 2023 và chiếm 0.34% trong cơ cấu tín dụng của ngân hàng. Dư nợ tái cơ cấu theo Covid tiếp tục có xu hướng giảm dần về mức chỉ còn 79 tỷ đồng.

# Quan điểm kỹ thuật

## Xu hướng & Hành động

### Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- VNIndex trải qua một phiên giảm điểm với diễn biến rung lắc giằng co là chủ đạo.
- Việc thiếu nhóm cổ phiếu trụ cột nâng đỡ đã khiến diễn biến có phần nghiêng về chiều hướng điều chỉnh. Điểm tích cực là thanh khoản duy trì ở mức thấp và biên độ giảm giá vẫn tương đối hẹp cho thấy áp lực phân phối chưa lớn. Sau 3 phiên sụt giảm từ đỉnh ngắn hạn, lực cầu bắt đáy có thể giúp chỉ số xuất hiện các nhịp hồi phục sớm; mặc dù vậy, VNIndex nhiều khả năng sẽ còn tiếp tục chịu áp lực rung lắc sau đó khi tiếp cận lại vùng cản cũ tại quanh 1185 (+-10).
- NĐT được khuyến nghị tránh mua đuổi tại các nhịp hồi phục sớm và chỉ trải lệnh mua trading một phần tỷ trọng khi chỉ số quay xuống vùng hỗ trợ gần 1150 (+-5).



## Chỉ số VN30



## Thị trường phái sinh - Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

### Ngưỡng trong phiên

**Kháng cự xa:** 1198 - 1202

**Kháng cự gần:** 1187 - 1191

**Hỗ trợ gần:** 1172 - 1175

**Hỗ trợ xa:** 1162 - 1167

- F1 trải qua một phiên giảm điểm nhẹ với diễn biến giằng co là chủ đạo.
- Với việc F1 hình thành mẫu nến spinning cho thấy tương quan giao dịch đang tương đối cân bằng giữa 2 phe. Sau 3 phiên sụt giảm từ đỉnh ngắn hạn, lực cầu bắt đáy có thể giúp chỉ số xuất hiện các nhịp hồi phục sớm; mặc dù vậy, F1 nhiều khả năng sẽ còn tiếp tục chịu áp lực rung lắc sau đó khi tiếp cận lại vùng cản cũ tại quanh 1195 (+10).
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading 2 chiều, Short tại kháng cự, Long tại hỗ trợ.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Chốt lời từng phần vị thế Short đã mở quanh các ngưỡng hỗ trợ.

*Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.*



# KBSV danh mục đầu tư mẫu

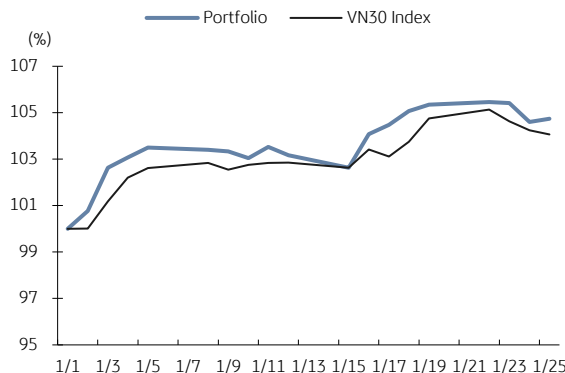
Khối phân tích KBSV

## Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Khoảng thời gian nắm giữ tiêu chuẩn là 3 tháng. Tuy nhiên danh mục được tái cơ cấu định kỳ vào tuần đầu mỗi tháng.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giả định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

|                   | VN30 Index | Master Portfolio |
|-------------------|------------|------------------|
| Tăng trong phiên  | -0.48%     | -0.01%           |
| Tăng lũy kế (YTD) | 4.63%      | 5.45%            |

## So sánh hiệu suất với VN30 Index



## Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

| Mã CP                       | Ngày khuyến nghị | Giá đóng cửa của 23/01/2024 | Daily return (%) | Tăng/giảm lũy kế (%) | Điểm nhấn đầu tư   |
|-----------------------------|------------------|-----------------------------|------------------|----------------------|--|
| SSI (SSI)                   | 11/01/2023       | 33,800                      | -0.4%            | 24.5%                | - Hưởng lợi từ xu hướng giảm của mặt bằng lãi suất, giúp thanh khoản thị trường cải thiện<br>- Kỳ vọng triển khai hệ thống giao dịch KRX, giúp thị trường giao dịch sôi động   |
| Phu Nhuận (PNJ)             | 11/01/2023       | 89,800                      | 2.4%             | 24.7%                | - PNJ đạt KQKD quý 3 tích cực, bất chấp sức mua suy yếu nhờ việc chiếm lĩnh được thị phần<br>- Kỳ vọng sức mua cải thiện trong quý 4 - mùa tiêu dùng cao điểm của ngành trang sức  |
| FPT (FPT)                   | 01/02/2024       | 95,600                      | -0.8%            | -0.3%                | - Các mảng kinh doanh như CNTT nước ngoài, giáo dục còn nhiều tiềm năng tăng trưởng<br>- Kỳ vọng động lực tăng trưởng dài hạn khi xâm nhập vào mảng chip bán dẫn   |
| Deo Ca Infrastructure (HHV) | 11/01/2023       | 15,700                      | 1.3%             | 24.2%                | - Backlog 4,000 tỷ cuối 3Q2023, tương đương doanh thu xây lắp giai đoạn 2021-2022<br>- BOT Hữu Nghị - Chi Lăng khi hoàn thành sẽ giúp tăng lưu lượng xe<br>- Kỳ vọng nhận hỗ trợ 2,280 tỷ VND cho dự án hầm đường bộ Đèo Cả                                |
| ACB (ACB)                   | 11/01/2023       | 26,050                      | -1.0%            | 20.6%                | - Sau khi dịch chuyển cơ cấu tín dụng sang nhóm KHDN lớn, ACB kỳ vọng tín dụng sẽ tăng tốc trong thời gian tới<br>- Kỳ vọng tỷ lệ hình thành nợ xấu sẽ giảm trong 2 quý tới, giảm bớt gánh nặng trích lập  |
| Military Bank (MBB)         | 01/02/2024       | 21,950                      | -0.7%            | 16.4%                | - Tăng trưởng tín dụng tích cực là động lực thúc đẩy lợi nhuận<br>- NIM duy trì mức cao nhờ lợi thế dẫn đầu CASA<br>- Định giá hấp dẫn so với triển vọng dài hạn, P/B hiện tại chỉ 1.0x  |
| Nhon Trach 2 (NT2)          | 01/02/2024       | 25,850                      | -0.2%            | 5.1%                 | - NT2 tiếp tục hưởng lợi từ El Nino<br>- Nhà máy đã hoàn thành đại tu và sẵn sàng huy động trở lại<br>- Nguy cơ thiếu khí vận hành dự kiến được giảm thiểu trong 2024  |
| Hai An Transport (HAH)      | 12/01/2023       | 38,750                      | 0.8%             | 6.9%                 | - Giá cước có thể tăng do vấn đề liên quan tới thời tiết và lưu lượng tàu tại các kênh đào<br>- Khai thác cảng sẽ là nguồn thu ổn định cho HAH khi thị trường vận tải container gặp khó<br>- HAH tích cực mở thêm các tuyến vận tải mới, giúp củng cố HBKD |
| Coteccons (CTD)             | 01/02/2024       | 68,000                      | 0.1%             | 0.4%                 | - Mảng công nghiệp làm động lực tăng trưởng trong tương lai<br>- Kỳ vọng giá trị hợp đồng ký mới trong FY2024 tăng 30%<br>- Ước tính chi phí dự phóng FY2024 ở mức 104 tỷ VND giúp cải thiện LNST  |
| Mobile World (MWG)          | 01/02/2024       | 45,400                      | -1.6%            | 6.9%                 | - Tiếp tục cuộc chiến giá ở mảng ICT&CE, đánh đổi lợi nhuận để chiếm thêm thị phần<br>- Bách Hoá Xanh có nhiều tín hiệu tích cực, kỳ vọng là động lực tăng trưởng  |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

# Thống kê thị trường

## HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| HPG | 0.0%         | 24.8%                 | 69.9              |
| VRE | -0.6%        | 31.3%                 | 51.9              |
| CTG | 0.2%         | 27.3%                 | 40.4              |
| VCB | -0.1%        | 23.6%                 | 31.9              |
| SSI | -0.2%        | 43.2%                 | 30.7              |

| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| SAB | -2.5%        | 61.8%                 | -60.7             |
| DGC | -1.5%        | 18.4%                 | -58.9             |
| VNM | -0.6%        | 53.6%                 | -58.9             |
| STB | -0.8%        | 23.4%                 | -39.1             |
| TPB | -0.8%        | 29.7%                 | -34.0             |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| IDC | 0.6%         | 1.9%                  | 15.5              |
| PVS | -0.3%        | 19.8%                 | 2.6               |
| DHT | 0.4%         | 34.3%                 | 1.1               |
| BVS | 0.4%         | 7.2%                  | 0.2               |
| IDJ | 1.7%         | 0.7%                  | 0.2               |

| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| MBS | 1.2%         | 0.6%                  | -5.5              |
| SLS | -0.2%        | 1.1%                  | -1.2              |
| EID | 0.0%         | 0.0%                  | -1.0              |
| WCS | 0.0%         | 29.0%                 | -0.6              |
| LHC | 1.0%         | 18.5%                 | -0.4              |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

|  | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu       |
|--|--------------|--------------------|
| <b>5 ngành diễn biến tích cực nhất</b> |              |                    |
| Cung cấp và dịch vụ thương mại         | 2.8%         | TLG, ILB, APC, ST8 |
| Bao bì & đóng gói                      | 2.7%         | TDP, SVI, MCP, TPC |
| Kim loại & khai thác                   | 2.1%         | HPG, HSG, NKG, KSB |
| Thương mại & phân phối                 | 1.9%         | VPG, TSC, BTT, TNA |
| Bán lẻ hàng chuyên dụng                | 1.1%         | MWG, FRT, CTF, HAX |
| <b>5 ngành diễn biến tiêu cực nhất</b> |              |                    |
| Dịch vụ tài chính đa dạng              | -5.2%        | EVF, OGC           |
| Vận tải hàng không & Logistics         | -4.1%        | TMS, SCS, STG, ASG |
| Sản phẩm xây dựng                      | -3.1%        | VGC, BMP, SHI, DAG |
| Tiện ích điện                          | -2.9%        | PGV, NT2, PPC, TTA |
| Đồ uống                                | -2.6%        | SAB, BHN, SMB, SCD |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

|  | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu       |
|--|--------------|--------------------|
| <b>5 ngành diễn biến tích cực nhất</b> |              |                    |
| Ngân hàng                              | 13.0%        | VCB, BID, VPB, TCB |
| Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế      | 9.5%         | TNH, JVC, VMD      |
| Khách sạn, Nhà hàng & Giải trí         | 9.1%         | AST, VNG, DSN, DAH |
| Hàng dệt, may & hàng xa xỉ             | 5.8%         | PNJ, TCM, MSH, GIL |
| Chứng khoán                            | 5.6%         | SSI, VND, HCM, VCI |
| <b>5 ngành diễn biến tiêu cực nhất</b> |              |                    |
| Đồ uống                                | -4.0%        | SAB, BHN, SMB, SCD |
| Đồ gia dụng                            | -3.2%        | TTF, GDT, EVE, SAV |
| Phụ tùng oto                           | -3.1%        | DRC, CSM, PAC, TNC |
| Máy móc                                | -2.4%        | TCH, HHS, SRF, SHA |
| Tiện ích điện                          | -1.8%        | PGV, NT2, PPC, TTA |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành                    | Mã  | Tên công ty      | Giá bán | Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn) | GTGD (VND triệu, USDmn) | Room còn lại (%,-1d) | P/E (X) |      | EPS CAGR (%) | ROE (%) |      | P/B (X) |     | Biến động (%) |      |      |      |
|--------------------------|-----|------------------|---------|------------------------------------|-------------------------|----------------------|---------|------|--------------|---------|------|---------|-----|---------------|------|------|------|
|                          |     |                  |         |                                    |                         |                      | 20E     | 21E  |              | 20E     | 21E  | 20E     | 21E | 1D            | 1W   | 1M   | YTD  |
| Bất Động Sản             | VIC | VINGROUP JSC     | 97,778  | 372,067 (16,170)                   | 90,991 (3.7)            | 22.5                 | 40.4    | 92.4 | 14.7         | 2.8     | 0.6  | 1.4     | 1.4 | -0.8          | -1.3 | -1.4 | -4.0 |
|                          | VHM | VINHOMES JSC     | 79,385  | 339,478 (14,753)                   | 270,245 (11.1)          | 26.6                 | 4.9     | 5.1  | 35.9         | 21.9    | 17.7 | 1.0     | 0.9 | -0.9          | -2.5 | 2.2  | -2.5 |
|                          | VRE | VINCOM RETAIL JS | 34,850  | 79,190 (3,442)                     | 110,780 (4.5)           | 17.8                 | 12.6    | 12.7 | -7.6         | 12.1    | 10.9 | 1.4     | 1.3 | -0.6          | 1.1  | 1.7  | 2.1  |
|                          | NVL | NOVALAND INVESTM | 45,853  | 86,712 (3,768)                     | 257,767 (10.6)          | 31.3                 | -       | -    | 6.7          | 5.5     | -0.7 | 0.9     | 0.9 | -0.6          | 1.8  | -1.8 | -2.6 |
|                          | KDH | KHANG DIEN HOUSE | 25,770  | 19,167 (833)                       | 54,799 (2.2)            | 11.6                 | 25.1    | 25.2 | 13.7         | 8.3     | 8.2  | 1.8     | 1.7 | 1.0           | -0.3 | 3.0  | -0.6 |
|                          | DXG | DAT XANH GROUP   | 20,008  | 12,594 (547)                       | 236,596 (9.7)           | 13.9                 | 52.5    | 47.9 | -            | 2.5     | 2.7  | 1.3     | 1.3 | -0.5          | -2.1 | -0.8 | -2.8 |
| Ngân hàng                | VCB | BANK FOR FOREIGN | 67,686  | 378,305 (16,441)                   | 124,390 (5.1)           | 6.3                  | 16.8    | 13.7 | 11.7         | 20.9    | 19.4 | 3.0     | 2.4 | -0.1          | -0.1 | 11.2 | 13.3 |
|                          | BID | BANK FOR INVESTM | 30,621  | 174,556 (7,586)                    | 85,477 (3.5)            | 12.7                 | 14.9    | 11.6 | -5.3         | 18.4    | 19.0 | 2.3     | 2.0 | -1.0          | 1.9  | 12.0 | 11.5 |
|                          | TCB | VIETNAM TECHNOLO | 38,900  | 136,341 (5,925)                    | 185,202 (7.6)           | 0.0                  | 5.7     | 4.7  | 14.3         | 15.4    | 15.9 | 0.8     | 0.7 | -0.7          | 1.7  | 13.1 | 10.1 |
|                          | CTG | VIETNAM JS COMM  | 25,516  | 137,021 (5,955)                    | 252,611 (10.3)          | 1.4                  | 9.6     | 8.0  | 50.3         | 16.1    | 16.9 | 1.4     | 1.2 | 0.2           | 1.7  | 19.1 | 18.3 |
|                          | VPB | VIETNAM PROSPERI | 15,296  | 101,381 (4,406)                    | 249,204 (10.2)          | 0.0                  | 12.0    | 9.2  | 18.8         | 9.9     | 11.3 | 1.1     | 1.0 | 0.0           | 0.8  | 6.2  | 2.3  |
|                          | MBB | MILITARY COMMERC | 14,063  | 73,327 (3,187)                     | 424,884 (17.4)          | 0.0                  | 5.7     | 5.0  | 14.6         | 24.5    | 23.1 | 1.2     | 1.0 | 0.0           | 0.9  | 19.0 | 17.4 |
|                          | HDB | HDBANK           | 14,191  | 40,641 (1,766)                     | 144,323 (5.9)           | 4.2                  | 6.9     | 5.1  | 23.3         | 21.5    | 23.1 | 1.4     | 1.1 | -0.5          | 1.2  | 9.9  | 3.7  |
|                          | STB | SACOMBANK        | 18,600  | 33,548 (1,458)                     | 560,844 (22.9)          | 14.0                 | 9.5     | 5.8  | 26.5         | 16.5    | 21.0 | 1.3     | 1.1 | -0.8          | 2.3  | 10.9 | 9.1  |
|                          | TPB | TIEN PHONG COMME | 14,821  | 28,732 (1,249)                     | 181,159 (7.4)           | 0.0                  | 5.1     | 3.9  | 37.4         | 17.1    | 18.1 | 1.0     | 0.9 | -0.8          | -1.6 | 6.5  | 4.3  |
|                          | EIB | VIETNAM EXPORT-I | 13,065  | 22,745 (988)                       | 244,732 (10.0)          | 0.2                  | -       | -    | 27.3         | 7.7     | 11.4 | -       | -   | 0.5           | 1.5  | 7.9  | 7.4  |
| Bảo hiểm                 | BVH | BAO VIET HOLDING | 61,900  | 45,950 (1,997)                     | 16,346 (0.7)            | 21.0                 | 17.6    | 17.3 | 15.8         | 8.2     | 8.0  | 1.4     | 1.3 | 0.0           | -1.1 | 3.6  | 3.0  |
|                          | BMI | BAOMINH INSURANC | 20,227  | 2,439 (106)                        | 4,341 (0.2)             | 14.2                 | 9.5     | 9.0  | 9.1          | 12.7    | 12.5 | 1.0     | 0.9 | -0.5          | -1.1 | 1.9  | 0.9  |
| Chứng khoán              | SSI | SSI SECURITIES C | 20,676  | 19,947 (867)                       | 693,878 (28.4)          | 55.4                 | 24.2    | 21.7 | -3.2         | 9.6     | 10.0 | 2.2     | 2.2 | -0.1          | 0.4  | 4.3  | 3.5  |
|                          | VCI | VIETCAP          | 21,154  | 9,108 (396)                        | 206,443 (8.5)           | 71.9                 | 26.2    | 19.5 | -4.0         | 13.4    | 14.2 | 2.8     | 2.7 | -0.4          | 1.2  | 3.3  | -0.4 |
|                          | HCM | HO CHI MINH CITY | 15,467  | 8,907 (387)                        | 222,555 (9.1)           | 52.4                 | -       | -    | -19.0        | 10.2    | -    | -       | -   | 0.4           | 6.9  | 15.4 | 10.7 |
|                          | VND | VNDIRECT SECURIT | 6,983   | 5,734 (249)                        | 428,325 (17.5)          | 27.2                 | 18.8    | 14.2 | 36.3         | 10.7    | 11.8 | 1.7     | 1.6 | -0.7          | 0.0  | 0.9  | -1.6 |
| Hàng tiêu dùng thiết yếu | VNM | VIET NAM DAIRY P | 109,000 | 227,805 (9,900)                    | 150,972 (6.2)           | 42.1                 | 18.3    | 15.6 | 4.0          | 27.5    | 29.5 | 4.6     | 4.3 | -0.6          | -0.7 | -1.5 | -1.0 |
|                          | SAB | SAIGON BEER ALCO | 96,250  | 123,447 (5,365)                    | 39,759 (1.6)            | 36.9                 | 17.7    | 17.3 | 7.3          | 18.2    | 19.9 | 3.2     | 3.3 | -2.5          | -2.8 | -5.2 | -6.7 |
|                          | MSN | MASAN GROUP CORP | 79,250  | 111,712 (4,855)                    | 151,793 (6.2)           | 16.5                 | 79.1    | 35.7 | -51.9        | 3.5     | 7.8  | 3.6     | 3.3 | 0.9           | 0.6  | 0.6  | -0.3 |
|                          | HNG | HOANG ANH GIA LA | 12,450  | 13,801 (600)                       | 51,088 (2.1)            | 48.8                 | -       | -    | -            | -       | -    | -       | -   | -3.2          | 2.9  | 19.5 | 4.5  |
| Công nghiệp (vận tải)    | VJC | VIETJET AVIATION | 131,800 | 69,042 (3,001)                     | 88,125 (3.6)            | 11.0                 | 65.7    | 24.8 | -88.5        | 5.4     | 13.7 | 3.7     | 3.2 | 0.2           | 0.6  | -2.7 | -2.9 |
|                          | GMD | GEMADEPT CORP    | 33,100  | 9,976 (434)                        | 68,307 (2.8)            | 10.8                 | 9.5     | 19.1 | -57.0        | 29.9    | 12.9 | 2.4     | 2.3 | -0.3          | 0.9  | -4.1 | -0.7 |
|                          | CII | HO CHI MINH CITY | 22,600  | 5,398 (235)                        | 201,221 (8.2)           | 38.4                 | 36.1    | 23.1 | 65.7         | 2.4     | 3.8  | -       | -   | 0.0           | -0.8 | 8.0  | 5.2  |
| Công nghiệp (Tư bản)     | ROS | FLC FAROS CONSTR | 3,670   | 2,083 (091)                        | #N/A (#N/A)             | 46.4                 | -       | -    | -92.4        | -       | -    | -       | -   | -             | -    | -    | -    |
|                          | GEX | GELEX GROUP JSC  | 15,802  | 10,411 (452)                       | 344,927 (14.1)          | 37.7                 | 30.4    | 25.6 | -14.4        | 5.1     | 8.9  | 1.5     | 1.4 | 0.2           | -0.5 | -7.3 | -8.9 |
|                          | CTD | COTECCONS CONSTR | 54,900  | 5,438 (236)                        | 110,611 (4.5)           | 3.6                  | 28.6    | 29.4 | -52.4        | 2.7     | 2.7  | 0.8     | 0.8 | 1.2           | -1.2 | 3.0  | -1.5 |
|                          | REE | REE              | 45,066  | 18,419 (800)                       | 29,491 (1.2)            | 0.0                  | 9.5     | 8.7  | -4.5         | 13.2    | 13.0 | 1.2     | 1.1 | -0.9          | 1.1  | 0.4  | -0.9 |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành                          | Mã  | Tên công ty      | Giá bán | Vốn hóa thị trường<br>(VND tỷ,<br>USDmn) | GTGD<br>(VND triệu,<br>USDmn) | Room<br>còn lại<br>(%, -1d) | P/E (X) |      | EPS<br>CAGR<br>(%) | ROE (%) |      | P/B (X) |     | Biến động (%) |       |      |       |
|--------------------------------|-----|------------------|---------|--|-------------------------------|-----------------------------|---------|------|--------------------|---------|------|---------|-----|---------------|-------|------|-------|
|                                |     |                  |         |  |                               |                             | 20E     | 21E  |                    | 20E     | 21E  | 20E     | 21E | 1D            | 1W    | 1M   | YTD   |
| Tiện ích                       | GAS | PETROVIETNAM GAS | 75,083  | 172,447<br>(7,494)                       | 58,033<br>(2.4)               | 46.1                        | 15.0    | 15.2 | -17.5              | 18.7    | 17.2 | 2.5     | 2.3 | -0.5          | 0.1   | -1.4 | -0.1  |
|                                | NT2 | PETROVIETNAM NHO | 22,850  | 6,578<br>(286)                           | 26,324<br>(1.1)               | 31.4                        | 37.0    | 15.2 | -10.5              | 7.1     | 12.8 | 1.7     | 1.6 | -0.8          | -1.6  | 5.9  | 3.3   |
|                                | PPC | PHA LAI THERMAL  | 26,200  | 8,400<br>(365)                           | 3,291<br>(0.1)                | 34.1                        | 7.4     | 5.4  | -5.1               | 13.2    | 14.5 | 1.1     | -   | -0.7          | -12.2 | -8.4 | -7.5  |
| Nguyên vật liệu                | HPG | HOA PHAT GRP JSC | 24,986  | 145,287<br>(6,314)                       | 684,106<br>(28.0)             | 18.0                        | 26.5    | 13.3 | 21.9               | 7.4     | 12.1 | 1.6     | 1.5 | 0.0           | 2.2   | 2.9  | 1.1   |
|                                | DPM | PETROVIETNAM FER | 17,400  | 6,809<br>(296)                           | 60,446<br>(2.5)               | 36.5                        | 17.0    | 14.4 | -0.5               | 6.4     | 7.8  | 1.0     | 1.0 | -0.9          | -2.7  | -1.7 | -2.9  |
|                                | DCM | PETRO CA MAU FER | 13,650  | 7,226<br>(314)                           | 78,595<br>(3.2)               | 46.5                        | 16.2    | 9.6  | -4.5               | 10.2    | 16.7 | 1.6     | 1.3 | -0.6          | -1.6  | -3.5 | -5.2  |
|                                | HSG | HOA SEN GROUP    | 18,314  | 11,063<br>(481)                          | 277,830<br>(11.4)             | 38.9                        | 17.7    | 9.8  | 67.9               | 7.5     | 13.6 | 1.2     | 1.1 | 1.1           | 2.4   | 5.2  | 1.3   |
|                                | AAA | AN PHAT BIOPLAST | 12,864  | 3,138<br>(136)                           | 25,124<br>(1.0)               | 97.2                        | -       | -    | 17.2               | -       | -    | -       | -   | 5.0           | 6.3   | 8.3  | 6.9   |
| Năng lượng                     | PLX | VIETNAM NATIONAL | 56,100  | 68,375<br>(2,972)                        | 24,276<br>(1.0)               | 4.6                         | 15.5    | 13.0 | -51.0              | 12.9    | 12.6 | 1.7     | 1.6 | -0.4          | 0.0   | -0.4 | 0.0   |
|                                | PVD | PETROVIETNAM DRI | 17,727  | 9,854<br>(428)                           | 105,184<br>(4.3)              | 39.9                        | 32.1    | 13.2 | -11.9              | 4.2     | 7.6  | 1.0     | 1.0 | -0.5          | 0.7   | -2.7 | -2.7  |
|                                | PVT | PETROVIET TRANSP | 17,900  | 5,793<br>(252)                           | 98,998<br>(4.1)               | 35.9                        | 9.4     | 7.9  | 2.2                | 14.5    | 14.9 | 1.3     | 1.2 | -0.6          | -0.2  | -2.6 | 0.8   |
| Hàng tiêu dùng không thiết yếu | MWG | MOBILE WORLD INV | 46,500  | 65,024<br>(2,826)                        | 351,869<br>(14.4)             | 0.0                         | 68.4    | 24.3 | 14.4               | 1.3     | 9.4  | 2.7     | 2.6 | 1.8           | -1.4  | 6.0  | 5.6   |
|                                | PNJ | PHU NHUAN JEWELR | 65,625  | 19,895<br>(865)                          | 98,023<br>(4.0)               | 0.0                         | 16.8    | 14.6 | 2.4                | 20.1    | 20.7 | 3.1     | 2.6 | 0.1           | 0.6   | 5.9  | 4.1   |
|                                | YEG | YEAH1 GROUP CORP | 23,403  | 1,261<br>(055)                           | 12,642<br>(0.5)               | 70.6                        | -       | -    | -                  | -       | -    | -       | -   | 0.0           | 0.0   | -7.8 | -11.6 |
|                                | FRT | FPT DIGITAL RETA | 16,348  | 2,227<br>(097)                           | 54,214<br>(2.2)               | 30.3                        | -       | 34.1 | -75.2              | -6.0    | 22.8 | 7.9     | 7.5 | 6.9           | 6.6   | 2.3  | -0.7  |
|                                | PHR | PHUOC HOA RUBBER | 61,900  | 8,387<br>(365)                           | 13,323<br>(0.5)               | 34.6                        | 16.4    | 10.9 | 41.2               | 13.1    | 18.9 | 2.1     | 1.8 | -0.1          | -0.7  | 1.3  | -3.1  |
| Chăm sóc sức khỏe              | DHG | DHG PHARMACEUTIC | 100,300 | 13,114<br>(570)                          | 2,344<br>(0.1)                | 45.4                        | 14.0    | 14.1 | 10.7               | 20.2    | 19.2 | 2.7     | 2.5 | 0.1           | 2.5   | 8.1  | 3.8   |
|                                | PME | PYMEPHARCO JSC   | 80,200  | 6,016<br>(261)                           | #N/A<br>(#N/A)                | 11.7                        | -       | -    | 1.6                | -       | -    | -       | -   | -             | -     | -    | -     |
| IT                             | FPT | FPT CORP         | 49,275  | 61,301<br>(2,664)                        | 158,613<br>(6.5)              | 0.0                         | 16.3    | 13.6 | 15.5               | 27.6    | 28.9 | 4.2     | 3.6 | 0.1           | -0.5  | -0.9 | -1.0  |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích  
binhnx@kbsec.com.vn

### Phân tích doanh nghiệp

#### Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm  
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích  
linhpp@kbsec.com.vn

#### Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp  
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích  
nguyenn1@kbsec.com.vn

#### Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích  
giangnt1@kbsec.com.vn

#### Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích  
anhntn@kbsec.com.vn

#### Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích  
thuann1@kbsec.com.vn

#### Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích  
hieupm@kbsec.com.vn

Khối phân tích  
research@kbsec.com.vn

### Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư  
anhhd@kbsec.com.vn

#### Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích  
thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích  
uyenvt@kbsec.com.vn

#### Chiến lược đầu tư

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích  
tienss@kbsec.com.vn

#### Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ  
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ  
huongnt3@kbsec.com.vn

## CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

---

### Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

### Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

### Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

### Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

### LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: [ccc@kbsec.com.vn](mailto:ccc@kbsec.com.vn)

Website: [www.kbsec.com.vn](http://www.kbsec.com.vn)

## Hệ thống khuyến nghị

---

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

| Mua:              | Nắm giữ:                  | Bán:               |
|-------------------|---------------------------|--------------------|
| +15% hoặc cao hơn | trong khoảng +15% và -15% | -15% hoặc thấp hơn |

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

| Khả quan:                | Trung lập:         | Kém khả quan:      |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Vượt trội hơn thị trường | Phù hợp thị trường | Kém hơn thị trường |

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.